HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48/2026/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 16011/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc

gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo số 546/BC-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh giải trình, tiếp thu một số nội dung liên quan đến dự thảo nghị quyết; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 141/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định một số nội dung chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

b) Nghị quyết số 198/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 Quy định một số nội dung chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 141/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

c) Nghị quyết số 207/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023 -2025.

d) Nghị quyết số 317/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định nội dung, mức chi hỗ trợ các hình thức tổ chức sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

đ) Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

e) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các

chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

g) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án, kế hoạch, phương án, nội dung, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và còn thời gian thực hiện theo quyết định phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo nội dung, mức hỗ trợ đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện.

2. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung làm phát sinh nội dung hoặc mức hỗ trợ sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì phần nội dung điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo Nghị quyết này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, Kỳ họp thứ 6 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ và Dịch vụ việc làm tỉnh;
- Trang TTĐT cơ quan (đăng tải);
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Lưu Văn Trung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ từ nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định của Chương trình.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; mức hỗ trợ cụ thể căn cứ vào các nội dung, nhiệm vụ chi cụ thể của từng dự án, phương án, kế hoạch, mô hình theo hướng dẫn của các Bộ, cơ quan Trung ương; quy mô thực hiện, nguồn vốn được giao, khả năng cân đối ngân sách, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành theo quy định. Phần kinh phí còn lại do đối tượng thụ hưởng đối ứng và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

3. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một nội dung hỗ trợ đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

4. Các nội dung, mức chi không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

5. Định mức hỗ trợ đối với dự án, kế hoạch, phương án, mô hình tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này không áp dụng đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

6. Việc xác định xã khu vực I, khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.

Điều 3. Nội dung và mức chi hỗ trợ

1. Mức chi hỗ trợ để giải quyết tình trạng thiếu đất ở

a) Đối tượng hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG của Bộ Dân tộc và Tôn giáo cụ thể:

Các hộ không có đất ở, thiếu đất ở so với hạn mức quy định hoặc đã được hỗ trợ đất ở từ trước ngày 31 tháng 5 năm 2021 nhưng đến nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức quy định, gồm:

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ sinh sống tại khu vực biên giới, khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, thiếu an toàn về đất ở.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật đất ở hoặc để người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép, tối đa 80 triệu đồng/hộ.

2. Mức chi hỗ trợ để giải quyết tình trạng thiếu nhà ở

a) Đối tượng hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo, cụ thể:

Các hộ chưa có nhà ở, nhà ở bị dột nát, hư hỏng hoặc đã được hỗ trợ nhà ở nhưng đến nay không còn nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng, gồm:

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 căn nhà theo phong tục, tập quán địa phương, đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định của Bộ Xây dựng: tối đa 80 triệu đồng/hộ.

Hỗ trợ sửa chữa nhà ở đã xuống cấp theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng: tối đa 40 triệu đồng/hộ.

3. Định mức hỗ trợ từ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình thuộc các nội dung của Chương trình

a) Đối tượng hỗ trợ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, kế hoạch, phương án, mô hình.

b) Điều kiện hỗ trợ: Dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được hỗ trợ phải thuộc nội dung thành phần của Chương trình và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; trong đó xác định rõ mục tiêu, nội dung, quy mô, địa điểm, đối tượng thụ hưởng, tổng kinh phí và nguồn vốn thực hiện; bảo đảm nguồn vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện có hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí.

c) Nội dung hỗ trợ: Việc xác định nội dung được hỗ trợ của từng dự án, kế hoạch, phương án, mô hình thực hiện theo văn bản hướng dẫn của cơ quan được phân công chủ trì nội dung, nội dung thành phần của Chương trình theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

d) Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước được tính trên tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình theo địa bàn thực hiện: 80% đối với xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; 70% đối với xã khu vực II; 60% đối với xã khu vực I và 50% đối với các xã còn lại.

Mức hỗ trợ tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ cho các đối tượng là hộ gia đình, cá nhân; không quá 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ cho các đối tượng là tổ chức.

Đối với mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình cấp tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT: mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000 triệu đồng/mô hình.

đ) Trường hợp dự án, kế hoạch, phương án, mô hình thực hiện trên địa bàn từ hai (02) xã trở lên có mức hỗ trợ khác nhau thì mức hỗ trợ chung được xác định theo tỷ lệ bình quân trọng số trên cơ sở chi phí thực hiện tại từng địa bàn trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng mức hỗ trợ không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định tại điểm d khoản này.

e) Các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được ưu tiên hỗ trợ theo danh mục tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

4. Định mức chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tham gia đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, quản lý và vận hành điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Điều kiện hỗ trợ

Mặt bằng thuận lợi, nằm trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, trục giao thông chính; tại các khu, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ, danh lam thắng cảnh, trung tâm thương mại hoặc khu thương mại trung tâm của các xã, phường, thị trấn.

Có trưng bày, giới thiệu, bán các sản phẩm OCOP đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt từ 3 sao trở lên của tỉnh Lâm Đồng; khuyến khích liên kết giới thiệu sản phẩm OCOP tiêu biểu của các địa phương khác.

Thực hiện nhận diện điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Có văn bản cam kết duy trì hoạt động giới thiệu, kinh doanh sản phẩm OCOP liên tục tối thiểu từ 03 năm (36 tháng) trở lên kể từ ngày được nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ. Trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn cam kết mà không thuộc sự kiện bất khả kháng theo quy định, chủ thể có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Nội dung hỗ trợ:

Cải tạo, sửa chữa khu vực trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

Mua sắm quầy, kệ trưng bày và thiết bị bảo quản sản phẩm.

Thiết kế, lắp đặt biển hiệu, bảng giới thiệu và nhận diện điểm bán sản phẩm OCOP.

Trang bị phần mềm, thiết bị phục vụ quản lý bán hàng, thanh toán không dùng tiền mặt và truy xuất thông tin sản phẩm.

d) Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước được tính trên tổng chi phí thực hiện theo địa bàn: 80% đối với xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; 70% đối với xã khu vực II; 60% đối với xã khu vực I và 50% đối với các xã còn lại; đồng thời không quá 300 triệu đồng/điểm.

5. Hỗ trợ hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh có sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng OCOP lần đầu hoặc sản phẩm OCOP đã được công nhận cần nâng cấp, cải tiến.

b) Nội dung hỗ trợ: theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu thị trường đối với sản phẩm OCOP.

Thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm.

Nhân rộng mô hình điểm bán hàng OCOP gắn với nhu cầu và đặc trưng của từng địa phương; mở rộng hệ thống bán sản phẩm OCOP gắn với các điểm du lịch nông thôn, trung tâm du lịch.

Xây dựng hệ thống phân phối, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế.

Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài.

Tổ chức, tham gia các sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế; hỗ trợ chủ thể OCOP tham gia hội chợ, triển lãm, lễ hội để quảng bá, giới thiệu và kết nối sản phẩm; hỗ trợ xây dựng không gian giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với các đại sứ quán, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và đại sứ quán, cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam theo điểm l khoản 2 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT.

c) Nội dung và mức chi: thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính, cụ thể một số nội dung chi như sau:

Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, kết nối giao thương và sự kiện xúc tiến thương mại trong nước; công tác phí cho người đi công tác trong nước thực hiện theo chế độ chi hội nghị, công tác phí hiện hành.

Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở nước ngoài; công tác phí cho người đi công tác ở nước ngoài thực hiện theo chế độ công tác phí đối với người đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam; đón đoàn nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch thực hiện theo chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách nước ngoài hiện hành.

Chi xây dựng cơ sở dữ liệu, duy trì trang thông tin điện tử về sản phẩm; hoạt động công nghệ thông tin phục vụ phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường thực hiện theo chế độ chi đào tạo, bồi dưỡng hiện hành.

Chi điều tra, khảo sát, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường thực hiện theo chế độ chi điều tra, khảo sát hiện hành.

Chi thuê chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm; tư vấn phát triển sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài thực hiện theo mức lương chuyên gia tư vấn trong nước theo quy định.

Chi tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành ấn phẩm phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại thực hiện theo chế độ nhuận bút và định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động báo chí, xuất bản.

Các khoản chi khác trực tiếp phục vụ hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đấu thầu và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ

Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) được cấp có thẩm quyền giao và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN, MÔ HÌNH ƯU TIÊN HỖ TRỢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. DANH MỤC DỰ ÁN, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN, MÔ HÌNH ƯU TIÊN CHO TẤT CẢ CÁC ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững

1. Dự án phát triển vùng nguyên liệu nông - lâm sản tập trung.

2. Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

3. Mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp.

4. Mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.

5. Mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, cơ giới hóa.

6. Mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng.

7. Mô hình nông - lâm kết hợp gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái rừng.

8. Mô hình bảo tồn, phục dựng và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống.

9. Mô hình thôn, xóm "Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn" và phân loại rác thải tại nguồn.

10. Phương án bố trí, di dời và ổn định dân cư.

11. Phương án phát triển, chuẩn hóa và nâng cấp hạng sao sản phẩm OCOP

12. Phương án xử lý ô nhiễm môi trường, thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt nông thôn.

13. Kế hoạch quảng bá, xúc tiến thương mại và kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng.

14. Kế hoạch phát triển, nâng cấp hạ tầng các công trình cấp nước sạch tập trung vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II. Lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Kế hoạch giải quyết thiếu đất ở, nhà ở ổn định cho hộ nghèo, hỗ trợ nước sinh hoạt;

2. Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ sinh kế, giải quyết việc làm cho người dân và cộng đồng.

3. Phương án hỗ trợ hợp tác xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới liên kết theo chuỗi giá trị ứng dụng công nghệ cao và phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ nông - lâm sản.

III. Lĩnh vực giáo dục đào tạo

1. Dự án phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và giáo dục hòa nhập tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

2. Mô hình trung tâm học tập cộng đồng số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

3. Mô hình lớp học thông minh, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy và học tại vùng khó khăn;

4. Mô hình tăng cường tiếng Việt cho trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số;

5. Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ quản lý, giáo viên;

6. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho lao động thuộc phạm vi Chương trình;

7. Phương án liên kết cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động.

IV. Lĩnh vực khoa học công nghệ, chuyển đổi số

1. Phương án hỗ trợ duy trì hoạt động và nâng cao năng lực phục vụ tại các điểm bưu chính công cộng ở địa bàn khó khăn.

2. Kế hoạch nâng cao năng lực, kỹ năng số cho cán bộ cơ sở và cộng đồng dân cư nông thôn.

3. Phương án hỗ trợ ứng dụng công nghệ số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

4. Phương án xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình "thôn thông minh".

B. NHÓM MỘT SỐ MÔ HÌNH ƯU TIÊN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Mô hình xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo, phát triển sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mô hình trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng gắn với giao đất, giao rừng cho hộ gia đình.

3. Kế hoạch/Mô hình hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân nâng cấp, phát triển sản phẩm đặc trưng đạt chuẩn OCOP.

4. Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, cơ giới hóa, đáp ứng yêu cầu của thị

trường.

5. Mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp hộ gia đình.